

Số: 221-2015/CV-JVC

V/v điều chỉnh và bổ sung một số chỉ tiêu
BCTC Quý II/2015

Hà Nội, ngày 26 tháng 11 năm 2015

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH.

Thực hiện việc công bố thông tin theo Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 18/11/2015 và ngày 23/11/2015, Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật đã thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý II/2015 (niên độ từ 01/04/2015 đến 31/03/2016). Tuy nhiên, do sơ suất của kế toán nên đã xảy ra một số sai sót trong bản báo cáo tài chính Chúng tôi đã công bố, cụ thể:

1. Báo cáo tài chính riêng

1.1 Một số chỉ tiêu điều chỉnh

Đơn vị: đồng

S T T	Chỉ tiêu tài chính	Mã số	Số liệu tại ngày	Số liệu tại ngày
			30/09/2015 (đã công bố)	30/09/2015 (điều chỉnh)
I	Bảng cân đối kế toán			
1	Nợ phải trả	300	378.076.593.180	378.070.970.508
2	Nợ ngắn hạn	310	230.925.000.280	230.919.377.608
3	Thuế phải nộp NSNN	314	60.680.286.616	60.674.663.944
4	Vốn chủ sở hữu (400=410)	400	1.869.834.190.820	1.869.839.813.492
5	Lợi nhuận chưa phân phối	420	323.332.916.718	323.338.539.390
II	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận gộp	20	29.051.163.514	29.811.379.257
2	CP thuế TNDN hiện hành	51	2.213.572.381	2.207.949.708
3	Lợi nhuận sau thuế	60	1.803.196.601	1.808.819.274

1.2 Bổ sung số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay) và lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước) trên bảng "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh"

Đơn vị: đồng

S T T	Chỉ tiêu tài chính	Mã	Lũy kế từ đầu	Lũy kế từ đầu
			năm đến cuối quý này (năm nay)	năm đến cuối quý này (năm trước)
1	Tổng doanh thu	01	193.549.236.532	463.894.131.128
3	Giá vốn hàng bán	11	141.789.900.221	326.720.746.754

4	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	51.759.336.311	137.173.384.374
5	Doanh thu hoạt động tài chính	21	575.324.909	73.161.806
6	Chi phí tài chính	22	19.331.987.598	21.254.789.418
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	11.997.589.192	21.131.996.079
7	Chi phí bán hàng	24	6.761.616.570	2.274.153.931
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	16.284.277.177	17.622.132.510
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	9.956.779.875	96.095.470.321
10	Thu nhập khác	31	4.886.685.212	74.507.350.539
11	Chi phí khác	32	8.055.751.220	61.743.649.424
12	Lợi nhuận khác	40	(3.169.066.008)	12.763.701.115
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	6.787.713.867	108.859.171.436
14	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.843.825.879	26.162.742.370
15	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	(568.820.555)
16	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	3.943.887.988	83.265.249.621

2. Báo cáo tài chính hợp nhất

2.1 Một số chỉ tiêu điều chỉnh

Đơn vị: đồng

S T T	Chỉ tiêu tài chính	Mã số	Số liệu tại ngày	Số liệu tại ngày
			30/09/2015 (đã công bố)	30/09/2015 (điều chỉnh)
I	Bảng cân đối kế toán			
1	Nợ phải trả	300	391.266.666.713	391.261.044.041
2	Nợ ngắn hạn	310	243.666.127.042	243.660.504.370
3	Thuế phải nộp NSNN	314	67.983.654.476	67.978.031.804
4	Vốn chủ sở hữu (400=410)	400	1.899.662.973.383	1.899.668.596.055
5	Lợi nhuận chưa phân phối	420	353.161.699.281	353.167.321.953
II	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
1	CP thuế TNDN hiện hành	51	2.788.235.142	2.782.612.470
2	Lợi nhuận sau thuế	60	3.659.494.959	3.665.117.631

2.2 Bổ sung số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay) và lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước) trên bảng "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất"

1788C
CÔNG TY
PHÂN
BỊ Y
NHẬP
AI - TP

Đơn vị: đồng

S T T	Chỉ tiêu tài chính	Mã	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	203.631.721.606	492.403.965.806
2	Các khoản giảm trừ doanh thu			
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		203.631.721.606	492.403.965.806
4	Giá vốn hàng bán	11	144.102.023.470	334.693.130.054
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	59.529.698.136	157.710.835.752
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	579.368.083	296.999.687
7	Chi phí tài chính	22	19.925.669.893	23.388.786.690
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	12.591.271.487	23.265.385.351
8	Chi phí bán hàng	24	7.536.637.728	2.670.324.125
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	18.175.377.724	19.791.218.625
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	14.471.380.874	112.157.505.999
11	Thu nhập khác	31	4.892.685.482	78.342.169.432
12	Chi phí khác	32	8.060.432.521	65.180.027.854
13	Lợi nhuận khác	40	(3.167.747.039)	13.162.141.578
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	11.303.633.835	125.319.647.577
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3.940.914.542	30.294.296.736
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(103.880.710)	1.173.895.534)
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	7.466.600.003	96.199.246.375

Thông tin trên đã được Chúng tôi đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ:

http://yateviethat.com.vn/bao-cao-tai-chinh_t370c312tn.aspx

Chúng tôi xin gửi kèm công văn này Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II/2015 (giai đoạn từ 01/07/2015 đến 30/09/2015).

Chúng tôi rất mong nhận được sự hướng dẫn và hỗ trợ của quý Ủy ban và quý Sở.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VP.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT



LÊ VĂN GIÁP

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên
độ cho giai đoạn ba tháng từ
ngày 01 tháng 07 năm 2015 đến
ngày 30 tháng 09 năm 2015



Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thông tin về Công ty

**Giấy chứng nhận
đăng ký kinh doanh**

0101178800

ngày 14 tháng 7 năm 2014

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 9 năm 2010. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 3 tháng 8 năm 2015.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Hường
Ông Kyohei Honoso

Chủ tịch (đến ngày 21/6/2015)

Chủ tịch

(từ ngày 21/6/2015 đến ngày 6/8/2015)

Ông Lê Văn Giáp
Bà Nguyễn Phương Hạnh
Ông Phạm Văn Thanh
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh
Bà Hồ Bích Ngọc
Ông Hosono Kyohei
Ông Tashiro Masaaki
Ông Mark Gerald Gillin

Chủ tịch (từ ngày 6/8/2015)

Thành viên

Thành viên (đến ngày 6/8/2015)

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Văn Hường
Ông Nguyễn Hữu Hiếu

Giám đốc (đến ngày 21/6/2015)

Giám đốc

(từ ngày 21/6/2015 đến ngày 6/8/2015)

Ông Lê Văn Giáp
Bà Nguyễn Phương Hạnh
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh
Ông Phạm Văn Thanh
Bà Đỗ Thị Ngọc Hoa

Giám đốc (từ ngày 6/8/2015)

Phó Giám đốc

Phó Giám đốc

Phó Giám đốc (đến ngày 6/8/2015)

Phó Giám đốc (từ ngày 6/8/2015)

Trụ sở đăng ký

Biệt thự số 18, BT5, Khu đô thị Pháp Vân – Tứ Hiệp
Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 3 đến trang 31 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Thay mặt Ban Giám đốc

Lê Văn Giáp
Giám đốc

Hà Nội, Ngày 26 tháng 11 năm 2015



Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Mẫu B 01a – DN

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015 VND	30/06/2015 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.601.506.754.876	1.687.907.266.901
Tiền	110	4	21.280.757.874	67.908.512.393
Tiền	111		21.280.757.874	67.908.512.393
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản đầu tư ngắn hạn	121		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5	1.228.047.787.406	1.202.700.205.920
Phải thu khách hàng	131		482.824.786.828	466.255.322.783
Trả trước cho người bán	132		617.455.256.495	724.716.850.743
Các khoản phải thu khác	135		129.156.204.771	13.116.493.082
Dự phòng phải thu khó đòi	139		(1.388.460.688)	(1.388.460.688)
Hàng tồn kho	140	6	262.614.774.294	328.527.229.602
Hàng tồn kho	141		262.614.774.294	328.527.229.602
Tài sản ngắn hạn khác	150		89.563.435.302	88.771.318.986
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		511.113.182	899.544.010
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		301.834.641	1.087.501.986
Thuế và các khoản khác phải thu				
Nhà nước	154		-	9.518.662.552
Tài sản ngắn hạn khác	158	7	88.750.487.479	77.265.610.438

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015 VND	30/06/2015 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		689.422.885.220	651.926.022.107
Các khoản phải thu dài hạn	210		6.988.354.040	117.882.247.528
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		6.988.354.040	117.882.247.528
Tài sản cố định	220		642.276.906.357	522.753.247.103
Tài sản cố định hữu hình	221	8	391.301.266.175	343.928.927.361
Nguyên giá	222		806.517.374.951	745.425.985.446
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(415.216.108.776)	(401.497.058.085)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	9	94.335.047.489	96.594.920.437
Nguyên giá	225		100.846.609.981	100.846.609.981
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6.511.562.492)	(4.251.689.544)
Tài sản cố định vô hình	227		3.271.341.071	3.430.718.741
Nguyên giá	228		5.092.877.147	5.092.877.147
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.821.536.076)	(1.662.158.406)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	10	153.369.251.622	78.798.680.564
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	1.502.000.000	1.502.000.000
Đầu tư vào công ty con	251			
Đầu tư vào công ty liên kết	252		750.000.000	750.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258		752.000.000	752.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		38.655.624.823	9.788.527.476
Chi phí trả trước dài hạn	261		34.439.832.180	5.583.562.221
Tài sản dài hạn khác	268		4.215.792.643	4.204.965.255
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.290.929.640.096	2.339.833.289.008


Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 (tiếp theo)


Mẫu B 01a – DN

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015 VND	30/06/2015 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		391.261.044.041	443.829.810.584
Nợ ngắn hạn	310		243.660.504.370	290.591.304.712
Vay ngắn hạn	311	12	53.923.428.109	71.665.769.487
Phải trả người bán	312		94.316.585.494	108.568.237.404
Người mua trả tiền trước	313		10.295.898.132	41.463.526.236
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	314	13	67.978.031.804	62.301.294.368
Phải trả người lao động	315		3.474.118.708	2.368.052.014
Chi phí phải trả	316		6.487.758.396	-
Các khoản phải trả khác	319	14	7.184.683.727	4.224.425.203
Vay và nợ dài hạn	330		147.600.539.671	153.238.505.872
Phải trả dài hạn người bán	331		88.757.721.460	85.146.061.700
Vay và nợ dài hạn	334	15	58.393.871.440	67.591.557.046
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		448.946.771	500.887.126
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.899.668.596.055	1.896.003.478.424
Vốn chủ sở hữu	410	16	1.899.668.596.055	1.896.003.478.424
Vốn cổ phần	411	17	1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		402.288.328.850	402.288.328.850
Quỹ đầu tư phát triển	417	19	19.211.235.252	19.211.235.252
Lợi nhuận chưa phân phối	420		353.167.321.953	349.502.204.322
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.290.929.640.096	2.339.833.289.008

Người lập:


 Lê Thị Mơ
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:


 Hồ Bích Ngọc
 Kế toán trưởng


 Lê Văn Giáp
 Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015	Từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	114,752,072,429	302,336,131,002	203,631,721,606	492,403,965,806
2	Các khoản giảm trừ doanh thu						
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ			114,752,072,429	302,336,131,002	203,631,721,606	492,403,965,806
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.21	81,438,872,836	202,353,075,730	144,102,023,470	334,693,130,054
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		33,313,199,593	99,983,055,272	59,529,698,136	157,710,835,752
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	406,046,075	261,733,457	579,368,083	296,999,687
7	Chi phí tài chính	22	VI.23	11,442,430,111	11,217,605,523	19,925,669,893	23,388,786,690
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,261,173,360	11,217,605,523	12,591,271,487	23,265,385,351
8	Chi phí bán hàng	24		5,762,079,439	1,138,842,263	7,536,637,728	2,670,324,125
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,087,662,031	7,434,303,770	18,175,377,724	19,791,218,625
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24+25))	30		9,427,074,087	80,454,037,173	14,471,380,874	112,157,505,999
11	Thu nhập khác	31	VI.24	4,882,501,492	67,016,688,188	4,892,685,482	78,342,169,432
12	Chi phí khác	32	VI.25	7,913,785,833	52,627,297,602	8,060,432,521	65,180,027,854
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(3,031,284,341)	14,389,390,586	(3,167,747,039)	13,162,141,578
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		6,395,789,746	94,843,427,759	11,303,633,835	125,319,647,577
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.26	2,782,612,470	21,001,777,118	3,940,914,542	30,294,296,736
16	Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52		(51,940,355)	(326,111,839)	(103,880,710)	(1,173,895,534)
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60	60		3,665,117,631	74,167,762,480	7,466,600,003	96,199,246,375
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					



Lê Văn Giáp
Giám đốc

Ngày 23 tháng 11 năm 2015

Hồ Bích Ngọc
Kế toán trưởng

Lê Thị Mơ
Người lập biểu

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN

	Mã số	Giai đoạn Từ 01/04/2015 Đến 30/09/2015 VND	Giai đoạn từ 01/04/2014 đến 30/09/2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	11.303.633.835	125.222.538.249
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	37.320.696.554	35.553.230.053
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện thuần	04	7.150.868.349	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(619.001.713)	(22.855.590.536)
Chi phí lãi vay	06	12.591.271.487	23.215.385.351
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	67.747.468.512	161.135.563.117
Biến động các khoản phải thu	09	(412.003.894.031)	(298.690.162.843)
Biến động hàng tồn kho	10	25.062.914.399	156.753.341.647
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	6.496.499.762	116.048.512.720
Biến động chi phí trả trước	12	(30.873.546.197)	2.472.580.493
		(343.570.557.555)	137.719.835.134
Tiền lãi vay đã trả	13	(12.944.869.928)	(24.209.235.091)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(24.435.163.997)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(11.401.913.110)	(1.786.441.078)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(367.917.340.593)	87.288.994.968
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định	21	(119.318.239.011)	(8.816.496.564)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	2.245.454.545	78.052.311.472
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(1.002.000.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	289.211.525.933	-
Tiền thu lãi tiền gửi và hoạt động đầu tư	27	262.814.578	294.860.379
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	171.399.556.045	69.530.675.287

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này


Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật


Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

	Mã số	Giai đoạn Từ 01/04/2015 Đến 30/09/2015 VND	Giai đoạn từ 01/04/2014 đến 30/09/2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33	175.467.235.870	19.814.944.630
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(454.078.167.858)	(184.822.525.805)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(406.837.383)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(278.610.931.988)	(165.414.418.558)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(475.128.716.536)	(8.594.748.303)
Tiền đầu kỳ	60	496.407.373.233	59.248.506.772
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền	61	2.101.177	-
Tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	21.280.757.874	50.653.758.469

Người lập:


Lê Thị Mơ
Kế toán tổng hợp


Hồ Bích Ngọc
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Lê Văn Giáp
Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng từ
ngày 01 tháng 07 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế, thiết bị điện, vật liệu điện;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Cho thuê máy móc, thiết bị y tế; và
- Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015, Công ty có một Trụ sở chính tại Hà Nội, một văn phòng đại diện (VPĐD) tại Thành phố Hồ Chí Minh, một VPĐD tại Phnom Penh (Campuchia), một công ty con và một công ty liên kết.

Công ty con	Hoạt động chính	Lợi ích và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế; sản xuất lắp ráp thiết bị y tế.	100%
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế; sản xuất lắp ráp thiết bị y tế.	25%

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là JVC.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015, Công ty và công ty con có 296 nhân viên (30/06/2015: 297 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về việc tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Trong các năm trước đây, kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Ngày 19 tháng 12 năm 2013, Công ty đã đăng ký với cơ quan thuế địa phương về việc thay đổi kỳ kế toán năm từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 31 tháng 3. Theo đó, kỳ kế toán năm 2015 là từ ngày 01 tháng 04 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016, phù hợp với quy định của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc khi đơn vị được đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

(e) **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) **Tài sản cố định hữu hình**

(i) **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và những chi phí có liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 10 năm
▪ Máy móc và thiết bị	6 – 10 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8 năm

(g) **Tài sản cố định vô hình**

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 3 đến 5 năm.

(h) **Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh giá trị của các máy móc thiết bị chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Vốn khác

Khi phương án chi trả cổ tức bằng cổ phiếu đã được thông qua theo Nghị Quyết của cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông, số cổ tức phải trả này được tạm ghi nhận trên tài khoản vốn khác trong vốn chủ sở hữu cho đến khi khoản cổ tức này đã được chi trả cho các cổ đông.

(m) Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông hàng năm theo điều lệ của Công ty, khoản trích này không được vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế của Công ty và được trích đến khi quỹ dự trữ bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

(n) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích cung cấp các thông tin về ý nghĩa của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và phạm vi rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

- các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản cho vay và các khoản phải thu; hoặc
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính nêu trên chi nhằm mục đích trình bày và thuyết minh cho các báo cáo tài chính hợp nhất và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính trong bảng cân đối kế toán và kết quả kinh doanh riêng. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(o) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng từ
ngày 01 tháng 07 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy móc thiết bị y tế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ.

Doanh thu từ hoạt động khai thác thiết bị y tế từ các hợp đồng liên kết với các bệnh viện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực tế sử dụng của thiết bị y tế liên quan được tính toán trong biên bản đối chiếu hàng tháng giữa Công ty và các bệnh viện.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng từ
ngày 01 tháng 07 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty hoạt động trong ba lĩnh vực hoạt động kinh doanh như trình bày tại Thuyết minh 4 và một khu vực địa lý là Việt Nam. Do đó, mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(t) Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các cổ đông, công ty con của Công ty và các bên khác như được định nghĩa trong các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng từ
ngày 01 tháng 07 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

4. Tiền

	30/09/2015 VND	30/06/2015 VND
Tiền mặt	-	3.300.000.000
Tiền gửi ngân hàng	21.280.757.874	64.608.512.393
	21.280.757.874	67.908.512.393

5. Các khoản phải thu ngắn hạn

Trong các khoản phải thu ngắn hạn có các khoản phải thu từ các bên liên quan và trả trước cho các bên liên quan như sau:

	30/09/2015 VND	30/06/2015 VND
Phải thu từ công ty con		
Thương mại	1.105.860.474	1.406.266.016
Trả trước cho công ty con	43.299.415.945	47.791.161.665

Các khoản phải thu thương mại từ công ty con không có bảo đảm, không tính lãi và có thể thu được khi có nhu cầu.

Các khoản phải thu khách hàng bao gồm:

	30/09/2015 VND	30/06/2015 VND
Phải thu thương mại	459.827.019.328	439.555.843.974
Phải thu từ thanh lý tài sản cố định	22.997.767.500	26.699.478.809
	482.824.786.828	466.255.322.783

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng từ
ngày 01 tháng 07 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

6. Hàng tồn kho

	30/09/2015	30/06/2015
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	206.842.720	13.442.926.250
Nguyên vật liệu	28.092.390	28.092.390
Chi phí SXKD dở dang	212.028.233	212.028.233
Thành phẩm	325.905.303	331.464.780
Hàng hóa	261.841.905.648	314.512.717.949
	262.614.774.294	328.527.229.602

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015, công ty có một số hàng hóa có giá trị ghi sổ là 35.376 triệu VND dùng thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 15), (30/06/2015: 0 VND).

7. Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/2015	30/06/2015
	VND	VND
Tạm ứng hoạt động	76.838.375.087	72.641.460.437
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.912.112.392	4.624.150.001
	88.750.487.479	77.265.610.438

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.025.186.364	713.278.948.962	29.183.509.950	1.938.340.170	745.425.985.446
Tăng trong kỳ	-	1.181.602.185	-	-	1.181.602.185
Chuyển từ hàng tồn kho	-	23.738.543.710	-	-	23.738.543.710
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang		40.470.258.155			40.470.258.155
Thanh lý trong kỳ			(4.299.014.545)		(4.299.014.545)
Số dư cuối kỳ	1.025.186.364	778.669.353.012	24.884.495.405	1.938.340.170	806.517.374.951
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	517.277.169	382.761.305.051	16.695.975.151	1.522.500.714	401.497.058.085
Khấu hao trong kỳ	29.486.745	15.603.258.053	436.314.964	59.738.064	16.128.797.826
Thanh lý trong kỳ			(2.409.747.135)		(2.409.747.135)
Số dư cuối kỳ	546.763.914	398.364.563.104	14.722.542.980	1.582.238.778	415.216.108.776
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	507.909.195	330.517.643.911	12.487.534.799	415.839.456	343.928.927.361
Số dư cuối kỳ	478.422.450	380.304.789.908	10.161.952.425	356.101.392	391.301.266.175

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 có các tài sản với nguyên giá 167.291 triệu VND đã khấu hao hết (30/6/2015: 161.488 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015 (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015, một số tài sản cố định hữu hình của Công ty với giá trị còn lại là 60.185 triệu VND (30/6/2015: 62.242 triệu VND) được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 12 và Thuyết minh 15).

9. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	100.846.609.981
Tăng trong kỳ	-
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	100.846.609.981
	<hr/>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	4.251.689.544
Khấu hao trong kỳ	2.259.872.948
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	6.511.562.492
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	96.594.920.437
Số dư cuối kỳ	94.335.047.489
	<hr/>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015 (tiếp theo)

10. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn từ 01/07/2015 đến 30/09/2015 VND	Giai đoạn Từ 01/07/2014 Đến 30/09/2014 VND
Số dư đầu kỳ	78.798.680.564	85.741.113.739
Tăng trong kỳ	111.196.558.681	3.256.584.224
Chuyển từ hàng tồn kho	3.844.270.532	69.143.748.119
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(40.470.258.155)	(38.641.847.866)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	153.369.251.622	119.499.598.216

Xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 thể hiện các máy móc thiết bị đang lắp đặt dở cho các dự án hoạt động liên kết thiết bị y tế.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015 (tiếp theo)

11. Các khoản đầu tư tài chính

	30/09/2015 VND	30/06/2015 VND
Đầu tư vốn dài hạn tại công ty liên kết:		
▪ Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín (a)	750.000.000	750.000.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác		
• Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	752.000.000	752.000.000
	1.502.000.000	1.502.000.000

- (a) Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín là một doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam với hoạt động chính là bán buôn máy móc và thiết bị y tế, bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh, sửa chữa và cho thuê máy móc thiết bị y tế, giáo dục nghề nghiệp, quảng cáo và đại lý môi giới, đấu giá. Khoản đầu tư dài hạn của Công ty tương đương với 25% vốn sở hữu và 25% quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015 (tiếp theo)

12. Vay ngắn hạn

	30/09/2015	30/06/2015
	VND	VND
Vay ngắn hạn	35.929.420.617	59.075.707.182
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 15)	17.994.007.492	12.590.062.305
	<hr/>	<hr/>
	53.923.428.109	71.665.769.487

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/09/2015	30/06/2015
			VND	VND
Khoản vay 1	VND	Thả nổi	6.393.580.476	19.052.423.828
Khoản vay 2	VND	Thả nổi	28.660.840.141	40.023.283.354
Khoản vay 3	VND	0%	875.000.000	-
			<hr/>	<hr/>
			35.929.420.617	59.075.707.182

Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 51.265 triệu VND (30/06/2015: 44.063 triệu VND) (Thuyết minh 8).

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015 (tiếp theo)

13. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	30/09/2015	30/06/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.642.210.898	138.622.074
Thuế thu nhập doanh nghiệp	64.831.054.127	62.162.672.294
Thuế thu nhập cá nhân	497.390.084	114.230.637
Thuế nhập khẩu	7.376.695	-
	<hr/>	<hr/>
	67.978.031.804	62.301.294.368

14. Các khoản phải trả khác

	30/09/2015	30/06/2015
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	1.271.810.321	1.209.442.686
Thù lao cho Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát	3.116.666.667	2.846.666.667
Phải trả khác	2.796.206.739	2.168.315.850
	<hr/>	<hr/>
	7.184.683.727	6.224.425.203

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015 (tiếp theo)

15. Vay và nợ dài hạn

	30/09/2015	30/06/2015
	VND	VND
Vay dài hạn	9.281.600.000	9.576.800.000
Nợ thuê tài chính	67.106.278.932	70.604.819.351
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 12)	(17.994.007.492)	(12.590.062.305)
Hoàn trả sau 12 tháng	58.393.871.440	67.591.557.046

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/09/2015	30/06/2015
				VND	VND
Khoản vay 1	VND	Thả nổi	2019	3.000.000.000	4.000.000.000
Khoản vay 2	VND	Thả nổi	2019	2.116.800.000	2.872.800.000
Khoản vay 3	VND	Thả nổi	2020	1.984.000.000	2.704.000.000
					-
				7.100.800.000	9.576.800.000

Lãi suất của các khoản vay dài hạn trên được tính bằng lãi suất cơ sở của ngân hàng cho vay cộng (+) 4%/năm. Gốc vay và lãi vay được trả hàng tháng và lãi suất vay được điều chỉnh 3 tháng một lần.

Các khoản vay dài hạn được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 8.920 triệu VND (30/06/2015: 18.179 triệu VND) (Thuyết minh 88).

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015 (tiếp theo)

16. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01 tháng 07 năm 2014	568.185.300.000	152.689.048.850	56.818.530.000	19.211.235.252	159.261.437.189	956.165.551.291
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	74.167.762.480	74.167.762.480
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2014	568.185.300.000	152.689.048.850	56.818.530.000	19.211.235.252	233.150.236.529	1.030.054.350.631
Số dư tại ngày 01 tháng 07 năm 2015	1.125.001.710.000	402.288.328.850	-	19.211.235.252	349.502.204.322	1.896.003.478.424
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	3.665.117.631	3.665.117.631
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2015	1.125.001.710.000	402.288.328.850	-	19.211.235.252	353.167.321.953	1.899.668.596.055

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng từ
ngày 01 tháng 07 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

17. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/09/2015		30/06/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	112.500.171	1.125.001.710.000	112.500.171	1.125.001.710.000
<hr/>				
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	112.500.171	1.125.001.710.000	112.500.171	1.125.001.710.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

18. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 23 tháng 6 năm 2014, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức với tổng số tiền là 85.227.795.000 VND, tương ứng 15% mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành, trong đó 5% mệnh giá được trả bằng tiền mặt và 10% mệnh giá được trả bằng cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu phát hành cho mỗi cổ đông sẽ được làm tròn xuống hàng đơn vị. Đối với số cổ phiếu lẻ phát sinh do làm tròn xuống hàng đơn vị Công ty sẽ tiến hành hủy.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty đang ghi nhận khoản dự trả cổ tức bằng tiền mặt trên tài khoản Phải trả khác với số tiền là 28.409.265.000 VND và ghi nhận khoản trả cổ tức bằng cổ phiếu là giao dịch tăng vốn khác trị giá 56.818.530.000 VND (tương ứng với 5.681.853 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu) trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014. Khi khoản cổ tức bằng cổ phiếu này được chi trả cho các cổ đông thì khoản vốn khác liên quan này sẽ được chuyển sang tài khoản Vốn cổ phần.

19. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển

Theo Điều lệ công ty, Công ty đã trích lập 5% từ lợi nhuận thuần sau thuế vào Quỹ đầu tư phát triển trong phần vốn chủ sở hữu nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng từ
ngày 01 tháng 07 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

20. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Giai đoạn từ 01/07/2015 đến 30/09/2015 VND	Giai đoạn từ 01/07/2014 đến 30/09/2014 VND
Bán hàng	80.115.178.299	256.244.817.244
Liên kết thiết bị y tế	28.579.861.039	38.305.414.873
Cung cấp dịch vụ	6.057.033.091	7.785.898.885
	114.752.072.429	302.336.131.002

21. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn từ 01/07/2015 đến 30/09/2015 VND	Giai đoạn từ 01/07/2014 đến 30/09/2014 VND
Hàng hóa đã bán	58.268.074.686	184.386.632.209
Thiết bị liên kết	20.039.859.044	17.009.898.036
Dịch vụ đã cung cấp	3.130.939.105	956.545.485
	81.438.872.835	202.353.075.730

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ 01/07/2015 đến 30/09/2015 VND	Giai đoạn từ 01/07/2014 đến 30/09/2014 VND
Lãi tiền gửi	91.360.291	40.285.457
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	314.685.784	221.448.000
	406.046.075	261.733.457

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng từ
ngày 01 tháng 07 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

23. Chi phí tài chính

	Giai đoạn từ 01/07/2015 đến 30/09/2015 VND	Giai đoạn từ 01/07/2014 đến 30/09/2014 VND
Chi phí lãi vay	4.261.173.360	11.217.605.523
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17.499.002	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.163.757.749	-
	11.442.430.111	11.217.605.523

24. Thu nhập khác

	Giai đoạn từ 01/07/2015 đến 30/09/2015 VND	Giai đoạn từ 01/07/2014 đến 30/09/2014 VND
Thanh lý tài sản cố định hữu hình	2.245.454.545	66.768.025.756
Các khoản thu nhập khác	2.637.046.947	248.662.432
	4.882.501.492	67.016.688.188

25. Chi phí khác

	Giai đoạn từ 01/07/2015 đến 30/09/2015 VND	Giai đoạn từ 01/07/2014 đến 30/09/2014 VND
Phạt chậm nộp thuế	5.861.114.166	8.031.377
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã thanh lý	1.889.267.410	52.243.151.781
Các khoản chi phí khác	163.404.257	376.114.444
	7.913.785.833	52.627.297.602

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng từ
ngày 01 tháng 07 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

	Giai đoạn từ 01/07/2015 đến 30/09/2015 VND	Giai đoạn từ 01/07/2014 đến 30/09/2014 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.782.612.470	21.001.777.118
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(51.940.355)	(326.111.839)
	2.730.672.115	20.675.665.279

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn từ 01/07/2015 đến 30/09/2015 VND	Giai đoạn từ 01/07/2014 đến 30/09/2014 VND
Lợi nhuận trước thuế	6.395.789.746	94.843.427.759
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	1.407.073.744	20.865.554.107
Thu nhập không bị tính thuế	(462.259)	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.324.060.630	136.223.011
Thuế thu nhập hoãn lại		(326.111.839)
Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời		-
	2.730.672.115	20.675.665.279

27. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng từ
ngày 01 tháng 07 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015 (tiếp theo)


Mẫu B 09a – DN

	Giai đoạn từ 01/07/2015 đến 30/09/2015 VND	Giai đoạn từ 01/07/2014 đến 30/09/2014 VND
Công ty con		
<i>Công ty TNHH Kyoto Medical Science</i>		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.728.185.198	34.661.615.938
Mua hàng	4.209.344.667	16.320.973.000


29. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn từ 01/07/2015 đến 30/09/2015 VND	Giai đoạn từ 01/07/2014 đến 30/09/2014 VND
Chi phí mua hàng hoá để bán lại	81.438.872.835	202.353.075.730
Chi phí nhân công	7.120.944.024	4.528.662.295
Chi phí khấu hao	464.498.599	387.538.244
Chi phí dịch vụ mua ngoài	823.189.591	434.054.748
Chi phí khác	4.441.939.546	3.222.890.746


Người lập:


 Lê Thị Mơ
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:


 Hồ Bích Ngọc
 Kế toán trưởng




 Lê Văn Giáp
 Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này